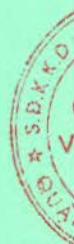


scan file

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐẾN 30/09/2012



Ngày 30 tháng 09 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đến 30/09/2012

Đơn vị tính : VND

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ 30/09/2012	SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2012
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		27,070,147,942	22,465,982,904
I. Tiền	110		1,811,596,923	2,368,388,143
1. Tiền	111	IV.01	1,811,596,923	2,368,388,143
Trong đó : tiền tại Chi nhánh			1,455,404,597	1,675,512,453
2. Các khoản tương đương Tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn				
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu	130		14,995,686,679	9,267,874,817
1. Phải thu của khách hàng	131	IV.02	5,206,166,138	7,772,285,446
2. Trả trước cho người bán	132	IV.03	787,127,686	588,493,203
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12,924,000	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.04	16,445,809,959	8,363,437,272
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,456,341,104)	(7,456,341,104)
IV. Hàng tồn kho	140		5,592,931,464	5,218,973,420
1. Hàng hoá tồn kho	141	IV.05	5,592,931,464	5,218,973,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,669,932,876	5,610,746,524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.06	4,011,846,767	4,843,480,681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		125,700,522	27,697,128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		30,976,076	30,976,076
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV.07	501,409,511	708,592,639
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		368,513,515,260	381,446,307,686
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

03
01
41
17

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ 30/09/2012	SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2012
II. Tài sản cố định	220		296,444,935,576	308,392,784,715
1. Tài Sản Cố Định hữu hình	221	IV.08	272,273,050,659	284,764,055,118
- Nguyên giá	222		361,812,400,038	361,773,400,038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89,539,349,379)	(77,009,344,920)
2. Tài Sản Cố Định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài Sản Cố Định vô hình	227	IV.09	2,545,687,144	2,625,710,824
- Nguyên giá	228		4,555,263,076	4,555,263,076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,009,575,932)	(1,929,552,252)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.10	21,626,197,773	21,003,018,773
III. Bất động sản đầu tư	240	IV.11	13,091,489,517	14,076,432,804
- Nguyên giá	241		26,962,855,342	26,962,855,342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(13,871,365,825)	(12,886,422,538)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58,934,590,167	58,934,590,167
1. Đầu tư vào Công ty con	251	IV.12	9,050,000,000	9,050,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	IV.13	63,360,434,439	63,360,434,439
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV.14	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	IV.15	(19,475,844,272)	(19,475,844,272)
V. Tài sản dài hạn khác	260		42,500,000	42,500,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		42,500,000	42,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		395,583,663,202	403,912,290,590

06
 ST
 HẢ
 B
 G
 HỒ

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ 30/09/2012	SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2012
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		274,603,637,289	274,943,705,368
I. Nợ ngắn hạn	310		66,978,785,933	67,318,854,012
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV.16	15,554,384,000	22,700,624,000
2. Phải trả cho người bán	312	IV.17	23,428,050,545	18,700,553,159
3. Người mua trả tiền trước	313	IV.18	798,310,698	5,129,934,429
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	IV.19	535,164,684	977,801,500
5. Phải trả người lao động	315		512,643,568	844,254,960
6. Chi phí phải trả	316	IV.20	11,653,029,917	4,496,411,764
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	IV.21	14,497,202,521	14,469,274,200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		207,624,851,356	207,624,851,356
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV.22	201,548,189,688	201,548,189,688
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	IV.23	6,076,661,668	6,076,661,668
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm				
7. Dự phòng phải trả dài hạn				

S. C
 N
 EN
 HIN

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ 30/09/2012	SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		120,980,025,913	128,968,585,222
I. Nguồn vốn - quỹ	410	IV.24	121,021,324,206	128,968,585,222
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		144,200,000,000	144,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,436,551,000	11,436,551,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,590,599,950	13,590,599,950
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,309,606,047	1,309,606,047
9. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(49,515,432,791)	(41,568,171,775)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(41,298,293)	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	IV.25	(41,298,293)	
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		395,583,663,202	403,912,290,590

P. Phòng Tài chính Đầu tư



Ngô Hồng Vân

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Phòng Giám Đốc



Đỗ Ngọc Lâm

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn
Địa chỉ: 09 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Đến 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đến 30/9/2012	Đến 30/09/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		124,313,755,267	110,369,532,342
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		124,313,755,267	110,369,532,342
4. Giá vốn hàng bán	11		123,585,360,845	104,475,801,973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		728,394,422	5,893,730,369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10,161,738,663	6,742,891,192
7. Chi phí tài chính	22		13,100,073,756	27,730,174,015
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,927,623,027	11,638,813,958
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,032,784,557	4,661,894,772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(7,242,725,228)	(19,755,447,226)
11. Thu nhập khác	31		3,920,465	700,043,201
12. Chi phí khác	32		234,456,253	959,133,102
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(230,535,788)	(259,089,901)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7,473,261,016)	(20,014,537,127)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7,473,261,016)	(20,014,537,127)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

P. Phòng Tài chính Đầu tư

Ngô Hồng Vân

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Đỗ Ngọc Lâm

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn

Địa chỉ: 09 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2012	09 tháng đầu năm 2011
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		138,192,717,594	154,017,281,941
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(110,029,054,470)	(126,977,881,244)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,876,937,020)	(9,006,391,912)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,178,575,143)	(8,425,899,972)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,000,000,000	4,361,149
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4,187,785,482)	(4,116,863,611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,920,365,479	5,494,606,351
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,400,000	700,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ các đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi chi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,479,934,732	5,379,599,385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,482,334,732	5,380,299,385
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu hồi phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			(2,000,000,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,725,328,425)	(11,127,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(10,568,560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,725,328,425)	(13,138,068,560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(322,628,214)	(2,263,162,824)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		692,875,690	4,273,676,264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14,055,150)	313,927,232
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		356,192,326	2,324,440,672

P. Phòng Tài chính Đầu tư

Ngô Hồng Vân

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Đỗ Ngọc Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 7 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn, số 45 Tôn Đức Thắng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Thuận.

Trong kỳ tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước;
- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, tổng số nhân viên của Công ty là 125 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 127 người).

Theo thông báo số 1000/TB-SGDHN ngày 01/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chính thức đưa cổ phiếu của Công ty vào giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với những nội dung sau:

- Tên chứng khoán: cổ phiếu CTCP Vận tải biển Sài Gòn
- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: SGS
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 14.420.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 144.200.000.000 đồng

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

110
CỔ
S
11
11
P.

3.9 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

3.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

3.13 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Công ty không trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm, khi có phát sinh khoản chi trợ cấp thôi việc cho người lao động, Công ty sẽ ghi nhận trực tiếp vào chi phí trong kỳ.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

3.15 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

3.17 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Công ty đã thuyết minh thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại mục 5.1 và 5.2.

3.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sài Gòn S.H.I.P Đà Nẵng	Việt Nam	Công ty con
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Liên doanh APM-Saigon shipping Company Ltd.	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Korea Express Logistics	Việt Nam	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND (a)	453.913.221	101.158.603
Tiền gửi ngân hàng – VND (b)	1.156.095.889	2.167.557.611
Tiền gửi ngân hàng – USD (c)	201.587.813	99.671.929
	(*)1.811.596.923	2.368.388.143

(*): gồm 356.192.326 VND tại Văn phòng chính và 1.455.404.597 VND tại các chi nhánh

Trong đó :

(a) Tiền mặt tại chi nhánh :	438.039.793 VND
(b) Tiền gửi VND tại chi nhánh :	994.125.823 VND
(c) Tiền gửi USD tại chi nhánh :	23.238.981 VND

4.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH Korea Express Logistics	860.978.841	60.173.933
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	57.338.344	99.000.000
Công ty TNHH Đại lý và môi giới vận tải Quốc Tế	341.890.299	579.996.403
Công ty TNHH Quang Thuận	808.000.000	808.000.000
Chi nhánh công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại Thương TPHCM tại Hà Nội	282.392.076	-
Công ty TNHH Vận tải Hà Việt	101.637.609	227.935.677
Công ty TNHH Hiệp Lợi Khang	226.100.000	69.300.000
Công ty TNHH Vận tải KAS Hà Nội	98.676.550	222.932.512
Công ty CPTM & DV hàng hải Định An	308.950.000	-
Công ty CP Que Hàn Điện Hà Việt	45.535.564	13.241.534
Công ty TNHH TMDV XNK Long Tiến	155.200.000	-
T.K.B Shipping A/S	-	321.069.868
Flogis International Corp	-	2.344.303.246
Công ty TNHH MTV Đồng Nước Vàng	-	176.800.000
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	-	1.413.898.908
Các khách hàng khác	1.919.466.855	1.435.633.365
	5.206.166.138	7.772.285.446

4.3 Trả trước cho người bán

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH Thanh An	71.995.000	-
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật tàu biển Sài Gòn	177.600.000	-
Cty TNHH DV DL Hàng hải Thuận Phong	-	101.101.250
Cty TNHH TM-DV Sửa chữa tàu biển Viễn Hùng	-	147.066.000
Cty TNHH TM-DV Nam Vy	67.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	380.072.686	340.325.953
	787.127.686	588.493.203

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

4.4 Các khoản phải thu khác

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền bán cổ phần cho CBCNV	321.614.714	321.614.714
Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747 (*)	5.849.054.747
Công nợ phải thu chờ xử lý	1.555.209.374 (*)	1.555.209.374
Phí chi hộ cho tàu	-	104.059.653
Lãi liên doanh phải thu	8.589.535.935	200.000.000
Phải thu khác	130.395.189	333.498.784
	16.445.809.959	8.363.437.272

(*) Công nợ đã được lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

4.5 Hàng tồn kho

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên vật liệu	19.168.412	40.435.230
Nhiên liệu	5.565.993.052	5.170.768.190
Công cụ, dụng cụ	7.770.000	7.770.000
	5.252.884.786	5.218.973.420

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa (*)	3.620.983.499	4.491.845.087
Khác	390.863.268	351.635.594
	4.011.846.767	4.843.480.681

(*) Chi tiết chi phí sửa chữa phát sinh trong kỳ như sau:

	9 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số đầu năm /kỳ	4.491.845.087	1.357.110.326
Tăng trong năm /kỳ	3.752.544.615	7.117.667.029
Trong đó :		
<i>Tàu Sài Gòn Queen</i>	2.479.505.917	5.542.929.198
<i>Tàu Sài Gòn Princess</i>	983.302.724	1.133.145.103
<i>Tàu sông</i>	245.735.974	383.542.728
<i>Văn phòng công ty</i>	44.000.000	58.050.000
Chi phí phân bổ trong năm /kỳ	4.623.406.203	3.982.932.268
Trong đó:		
<i>Tàu Sài Gòn Queen</i>	3.583.920.963	2.459.243.937
<i>Tàu Sài Gòn Princess</i>	833.012.587	1.112.911.603
<i>Tàu sông</i>	129.645.332	377.107.728
<i>Văn phòng công ty</i>	76.827.321	33.669.000
Số dư cuối năm /kỳ	3.620.983.499	4.491.845.087

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	495.409.511	702.592.639
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
	501.409.511	708.592.639

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2012	13.668.613.442	1.589.408.538	345.574.137.491	941.240.567	361.773.400.038
Tăng trong kỳ	-	-	-	39.000.000	39.000.000
Phân loại lại (*)	(690.373.617)	690.373.617	(27.660.000)	27.660.000	-
Vào ngày 30/09/2012	12.948.239.825	2.279.782.155	345.546.477.491	1.007.900.567	361.812.400.038
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2012	7.341.271.540	1.194.260.774	67.601.796.173	872.016.433	77.009.344.920
Khấu hao	419.771.322	468.802.770	11.562.729.351	78.701.016	12.530.004.459
Vào ngày 30/09/2012	7.761.042.862	1.663.063.544	79.164.525.524	950.717.449	89.539.349.379
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2012	6.327.341.902	395.147.764	277.972.341.318	69.224.134	284.764.055.118
Vào ngày 30/09/2012	5.217.196.963	616.718.611	266.381.951.967(**)	57.183.118	272.273.050.659

(*) Tài sản cố định được phân loại lại trong kỳ chủ yếu là hệ thống chữa cháy.

(**) Tàu Sài Gòn Queen và tàu Sài Gòn Princess đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Sở Giao dịch II- Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2011 và Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT-SSC ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Hội đồng quản trị, đã thông qua phương án bán hai tàu biển (Sài Gòn Queen 6500 DWT và Sài Gòn Princess 6800 DWT) và hai tàu sông (tàu Long Phú 1 và Long Phú 2). Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá (VND)	Thời gian sử dụng hữu ích ước tính	Khấu hao lũy kế (VND)	Giá trị còn lại (VND)
Tàu Sài Gòn Queen	116.777.196.770	21 năm	42.792.293.514	73.984.903.256
Tàu Sài Gòn Princess	204.217.835.623	25 năm	23.131.141.313	181.086.694.310
Tàu Long Phú 1	7.304.746.282	15 năm	2.337.605.729	4.967.140.553
Tàu Long Phú 2	7.295.598.379	15 năm	2.331.428.423	4.964.169.956

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 5.242.597.591 VND.

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2012	4.417.020.968	138.242.108	4.555.263.076
Tăng trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/06/2012	4.417.020.968	138.242.108	4.555.263.076
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2012	1.805.489.767	124.062.485	1.929.552.252
Khấu hao trong kỳ	69.498.585	10.525.095	80.023.680
Vào ngày 30/09/2012	1.874.988.352	134.587.580	2.009.575.932
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2012	2.611.531.201	14.179.623	2.625.710.824
Vào ngày 30/09/2012	2.542.032.616	3.654.528	2.545.687.144

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Công trình mở rộng trung tâm kho vận	7.484.946.510	290.304.000	-	7.775.250.510
Công trình đóng mới 2 tàu sông	13.518.072.263	293.875.000	-	13.811.947.263
Mua sắm tài sản cố định	-	39.000.000	39.000.000	39.000.000
	21.003.018.773	623.179.000	39.000.000	21.626.197.773

Riêng công trình đóng mới 2 tàu sông, Công ty đã không tiếp tục đầu tư như dự kiến ban đầu, chi tiết chi phí đã phát sinh cho dự án này như sau:

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Thiết kế, lập hồ sơ mời thầu	333.401.819	333.401.819
Chi phí mua 2 máy chính YANMAR 600 HP	11.412.518.778	11.412.518.778
Chi phí lãi vay	2.066.026.666	1.772.151.666
	13.811.947.263	13.518.072.263

Theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT-SSC ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thống nhất bán 2 máy chính YANMAR 600 HP.

4.11 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2012	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Tăng trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/09/2012	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2012	3.376.975.270	9.509.447.268	12.886.422.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Khấu hao trong kỳ	146.011.482	838.931.805	984.943.287
Vào ngày 30/09/2012	3.522.986.752	10.348.379.073	13.871.365.825
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2012	5.615.728.730	8.460.704.074	14.076.432.804
Vào ngày 30/09/2012	5.469.717.248	7.621.772.269	13.091.489.517

Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 637.015.000 VND.

4.12 Đầu tư vào công ty con

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty cổ phần Sài Gòn S.H.I.P Đà Nẵng	9.050.000.000	9.050.000.000
	9.050.000.000	9.050.000.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401358956 ngày 21 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch & đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và đăng ký thay đổi ngày 3 tháng 11 năm 2010, vốn góp của Công ty trong Công ty cổ phần Sài Gòn S.H.I.P Đà Nẵng là 9.000.000.000 VND, tương đương 56,13% vốn điều lệ. Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 9.050.000.000 VND, tương đương 56,56% trên tổng vốn góp.

4.13 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn (i)	18.983.934.769	18.983.934.769
Công ty TNHH APM-Saigon Shipping (ii)	3.948.807.687	3.948.807.687
Công ty TNHH Korea Express Logistics (iii)	6.827.691.983	6.827.691.983
Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh (iv)	33.600.000.000	33.600.000.000
	63.360.434.439	63.360.434.439

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 ngày 8 tháng 8 năm 2008 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH APM-Saigon Shipping là 250.000 USD, tương đương 25% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2012, Công ty sẽ mua 24% vốn điều lệ của công ty TNHH APM – Saigon Shipping từ A.P.Moller Finance S.A. Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 quyết định này vẫn chưa được thực hiện.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

- (iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000270 ngày 4 tháng 7 năm 2008 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 9 tháng 2 năm 2011, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Korea Express Logistics là 540.000 USD, tương đương 33,75% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2012 ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Công ty đã thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về thoái phần vốn góp 33,75% trong Công ty TNHH Korea Express Logistics. Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 Nghị quyết này vẫn chưa được thực hiện.

- (iv) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 ngày 31 tháng 12 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 30 tháng 6 năm 2009, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

4.14 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế	6.000.000.000	6.000.000.000
	6.000.000.000	6.000.000.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308976796 ngày 8 tháng 6 năm 2009 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 3 năm 2011, vốn góp của Công ty trong Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế là 12.000.000.000 VND, tương đương với 4% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty đã góp được 6.000.000.000 VND.

4.15 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ VND	Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn (*)	18.983.934.769	-	18.983.934.769
Công ty cổ phần Sài Gòn SHIP Đà Nẵng (Công ty con)	491.909.503	-	491.909.503
	19.475.844.272	-	19.475.844.272

(*) Công ty lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn do Công ty này đang trong quá trình thanh lý giải thể.

4.16 Vay và nợ ngắn hạn

		30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn -VND	(a)	3.600.000.000	3.000.000.000
Vay ngắn hạn -USD		-	1.666.240.000
Vay dài hạn đến hạn trả -VND	(b)	3.040.000.000	9.120.000.000

310
CỔ
CỔ
N
SÀI
GÒN
7P

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

Vay dài hạn đến hạn trả -USD	(c)	8.914.384.000	8.914.384.000
		15.554.384.000	22.700.624.000

Chi tiết phát sinh như sau:

	9 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu kỳ	22.700.624.000	23.071.440.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	3.509.500.000	3.666.240.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(10.671.980.000)	(16.107.860.000)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	16.240.000	597.240.000
Kết chuyển từ nợ dài hạn	-	11.473.564.000
Số dư cuối kỳ	15.554.384.000	22.700.624.000

- (a) Đây là số dư khoản vay Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn với lãi suất 11% - 19%/năm. Khoản vay này được sử dụng cho dự án đóng mới 2 tàu sông (xem thuyết minh 4.10).
- (b) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh 4.23a).
- (c) Khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh 4.23b).

4.17 Phải trả người bán

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH MTV Ba Son (*)	10.000.000.000 (a)	10.000.000.000
MonJasa	2.169.268.141	2.444.252.028
Bridge Oil	3.032.824.853	-
Ocean Energy Ltd	488.309.454	-
Công ty Castrol Việt Nam Ltd	614.916.835	407.938.217
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Đông Nam Bộ (*)	875.000.000 (b)	1.000.000.000
Công ty Bảo hiểm Bảo Việt Sài Gòn	513.721.051	735.947.731
Công ty Bảo Việt Tp.HCM	683.828.724	-
Cảng Đà Nẵng	-	410.091.099
Cảng vụ thành phố Hồ Chí Minh	163.648.099	24.484.147
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	-	618.469.970
Các nhà cung cấp khác	4.886.533.388	3.059.369.967
	23.428.050.545	18.700.553.159

(*) Các khoản nợ đã quá hạn thanh toán nhưng chưa thanh toán.

(a) Khoản nợ phải trả để đóng mới tàu Sài Gòn Princess.

(b) Khoản nợ phải trả để mua 2 máy chính YANMAR 600 HP cho dự án đóng mới 2 tàu sông (xem thuyết minh 4.10).

4.18 Người mua trả tiền trước

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Người mua trả trước cước vận chuyển	442.093.638	2.940.986.178
Người mua trả trước phí thuê kho	284.316.082	2.028.089.010
Các khách hàng khác	71.900.978	160.859.241
	798.310.698	5.129.934.429

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

4.19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	31.031.826	384.884.393
Thuế thu nhập cá nhân	111.899.149	133.315.288
Thuế nhà thầu nộp hộ	392.233.709	459.601.819
	535.164.684	977.801.500

4.20 Chi phí phải trả

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí lãi vay	11.611.972.506	4.193.443.891
Chi phí cho tàu	-	286.287.026
Chi phí khác	41.057.411	16.680.847
	11.653.029.917	4.496.411.764

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, chi phí lãi vay phải trả có gốc ngoại tệ là 531.340,39 USD, tương đương 11.611.972.506 VND.

4.21 Phải trả khác

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	322.144.096	243.548.764
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp	80.505.815	355.577.311
Phải trả cổ phần hóa	3.197.058.734	3.197.058.734
Cổ tức phải trả	5.122.519.940	5.129.173.740
Công ty CP TMDV Quảng Trường Quốc Tế	5.200.000.000 (*)	5.200.000.000
Nhận ký quỹ	177.395.400	177.395.400
Các khoản phải trả khác	397.578.536	166.520.251
	14.497.202.521	14.469.274.200

(*) Đây là khoản hỗ trợ vốn có hoàn lại, không tính lãi suất, kỳ hạn trả nợ được gia hạn đến ngày 19 tháng 12 năm 2012.

4.22 Vay và nợ dài hạn

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay và nợ dài hạn - VND	(a) 29.045.570.000	29.045.570.000
Vay và nợ dài hạn - USD	(b) 172.502.619.688	172.502.619.688
	201.548.189.688	201.548.189.688

Chi tiết phát sinh vay và nợ dài hạn ngân hàng như sau

	9 tháng đầu 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu kỳ	201.548.189.688	197.104.367.271
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-	-
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	15.917.386.417
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	-	(11.473.564.000)

628
 Y
 AN
 TIET
 N
 H

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

Số dư cuối kỳ 201.548.189.688 201.548.189.688

- (a) Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II theo hợp đồng tín dụng số 45/HĐ-TĐP ngày 12 tháng 4 năm 2004 và phụ lục hợp đồng số 16/PLHĐ/TĐP-2006 ngày 12 tháng 6 năm 2006, lãi suất vay 3% /năm, thời hạn vay là 10 năm (từ ngày 12 tháng 4 năm 2004 đến 12 tháng 4 năm 2014), mức trả nợ gốc mỗi năm là 9.120.000.000 VND. Khoản vay này được sử dụng để đóng mới tàu Sài Gòn Queen, và được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- (b) Vay Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (VIB) theo hợp đồng tín dụng số 0002/HĐTD2- VIB625/08 ngày 11 tháng 1 năm 2008, và phụ lục hợp đồng số 0002.1/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 23 tháng 06 năm 2008, 0002.2/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 04 tháng 08 năm 2008, 0002.3/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 11 tháng 08 năm 2008, 0002.4/PLHĐ2- VIB625/08 ngày 19 tháng 05 năm 2009, thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất tại thời điểm giải ngân, điều chỉnh 6 tháng/lần theo từng khế ước nhận nợ, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh 06 tháng USD của VIB +2,2%/năm và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của VIB tại từng thời kỳ. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư đóng mới tàu Sài Gòn Princess, và được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, số dư khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn có gốc ngoại tệ được chi tiết như sau:

	Gốc nguyên tệ (USD)	Tương đương (VND)
Vay dài hạn đến hạn trả	428.000,00	8.914.384.000
Vay dài hạn	8.245.996,00	172.502.619.688
	8.673.996,00	181.417.003.688

Kế hoạch trả nợ gốc qua các năm như sau:

	Nợ gốc phải trả (USD)
Từ 1 năm trở xuống	428.000,00
Trên 1 năm đến 5 năm	4.488.247,90
Trên 5 năm	3.757.748,10
	8.673.996,00

4.23 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, chi tiết phát sinh như sau:

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Số dư đầu kỳ	6.076.661.668	4.025.332.273
Phát sinh trong kỳ	-	2.051.329.395
Số dư cuối kỳ	6.076.661.668	6.076.661.668

4.24 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
------------------------------	--------------------------------	---------------------------------	----------------------------------	------------------------------------	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

Số dư đầu năm trước	144.200.000.000	11.436.551.000	13.590.599.950	1.309.606.047	(13.043.788.680)	157.492.968.317
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(27.928.001.095)	(27.928.001.095)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	3.618.000	3.618.000
Số dư cuối năm trước	144.200.000.000	11.436.551.000	13.590.599.950	1.309.606.047	(41.568.171.775)	128.968.585.222
Số dư đầu năm nay	144.200.000.000	11.436.551.000	13.590.599.950	1.309.606.047	(41.568.171.775)	128.968.585.222
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(7.473.261.016)	(7.473.261.016)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Thủ lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(274.000.000)	(274.000.000)
Số dư cuối kỳ	144.200.000.000	11.436.551.000	13.590.599.950	1.309.606.047	(49.515.432.791)	121.021.324.206

Cổ phiếu

	30/09/2012 Cổ phiếu	01/01/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

4.25 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	9 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số đầu năm /kỳ	-	(337.391.483)
Trích lập quỹ /kỳ	200.000.000	600.000.000
Sử dụng quỹ	(241.298.293)	(262.608.517)
Số cuối năm /kỳ	(41.298.293)	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	9 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu		
Doanh thu khai thác tàu biển	87.828.247.312	96.628.609.677
Doanh thu khai thác tàu sông	2.829.079.184	2.583.338.999
Doanh thu dịch vụ vận tải nội địa	21.019.087.224	31.618.684.174
Doanh thu dịch vụ kho vận	10.562.103.542	12.942.398.255
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.837.566.005	2.212.040.746
Doanh thu môi giới tàu biển	237.672.000	222.600.000
	124.313.755.267	146.207.671.851

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHẤM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	Doanh thu thuần	124.313.755.267	146.207.671.851
5.2	Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	Giá vốn khai thác tàu biển	95.756.041.401	97.913.986.161
	Giá vốn khai thác tàu sông	3.877.861.412	4.252.362.193
	Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa	19.134.143.618	29.864.056.304
	Giá vốn dịch vụ kho vận	4.263.138.606	5.899.521.398
	Giá vốn khác	554.175.808	201.240.000
		123.585.360.845	138.131.166.056
5.3	Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	19.561.741	47.507.826
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.061.630.441	6.213.784.150
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80.546.481	511.866.646
		10.161.738.663	6.773.158.622
5.4	Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	Chi phí lãi vay	13.000.615.635	15.718.771.480
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.458.121	629.088.900
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	16.889.222.089
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	491.909.503
		13.100.073.756	33.728.991.972
5.5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	Chi phí nhân viên	2.365.164.333	4.336.777.584
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.688.605	247.302.503
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.097.118	427.855.966
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.362.518.218	1.341.776.432
	Chi phí khác	815.316.283	475.672.468
		5.032.784.557	6.829.384.953
5.6	Thu nhập khác	9 tháng đầu năm 2012	Năm 2011

NG
 PH
 ÁI
 C
 H

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012

	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.400.000	687.272.727
Các khoản khác	1.520.465	230.986.652
	3.920.465	918.259.379

5.7 Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	173.937.474
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	19.909.635
Trợ cấp thôi việc cho người lao động	-	698.497.003
Các khoản khác	234.456.253	193.874.459
	234.456.253	1.086.218.571



NGÔ HỒNG VÂN
 Phó phòng Tài chính Đầu tư



ĐỖ NGỌC LÂM
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2012

02
 TY
 AN
 BIÊN
 SÀI
 GÒN
 CH